

Số: 09 /PA-BTGPMB

Cẩm Thủy, ngày 27 tháng 9 năm 2023

PHƯƠNG ÁN

Bồi thường, hỗ trợ trong GPMB để thực hiện dự án: Cụm công nghiệp Cẩm Sơn, huyện Cẩm Thủy tại xã Cẩm Yên

- Tên tổ chức: **Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư giải phóng mặt bằng huyện Cẩm Thủy** theo Quyết định số 1547/QĐ-UBND ngày 10/7/2023 của Chủ tịch UBND huyện Cẩm Thủy (Gọi tắt: **Hội đồng GPMB huyện Cẩm Thủy**).

- Trụ sở: **UBND huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hoá**

(TDP Tân An, thị trấn Phong Sơn, huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa)

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ:

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 26/11/2014;

Căn cứ Nghị định số 118/2015/NĐ-CP, ngày 12/11/2015 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Nghị định số: 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài nguyên và Môi trường: số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/06/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất; số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 quy định chi tiết Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của HĐND tỉnh v/v chấp thuận danh mục các công trình dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá năm 2023;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Căn cứ Quyết định số 16/2023/QĐ-UBND ngày 20/4/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; số 473/QĐ-UBND ngày 14/02/2017 về việc quy định mức trích, mức chi cho công tác tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; Quyết định số: 11/2020/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi làm cơ sở xác định giá trị bồi thường khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa và quy định việc xác định giá trị bồi thường; Quyết định số 08/QĐ-UBND ngày 20/5/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa sửa đổi tên gọi và một số điều của Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa và quy định việc xác định giá trị bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi ban hành kèm theo Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 của UBND tỉnh; số 11/2023/QĐ-UBND ngày 10/4/2023 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc Ban hành Đơn giá xây dựng nhà, công trình làm cơ sở xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; Số 16/2023/QĐ-UBND ngày 20/4/2023 về việc ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 2269/QĐ-UBND ngày 27/6/2023 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Cẩm Thủy; Quyết định số 2412/QĐ-UBND ngày 08/7/2022 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc thành lập cụm công nghiệp Cẩm Sơn, huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hoá;

Căn cứ Công văn số 1940/STNMT-QLĐĐ ngày 14/5/2015 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc trình tự thực hiện việc thu hồi đất, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với các dự án thuộc thẩm quyền THĐ của UBND tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 2662/QĐ-UBND ngày 17/11/2022 của UBND huyện Cẩm Thủy về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 cụm công nghiệp Cẩm Sơn, huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hoá; Quyết định số 641/QĐ-UBND ngày 14/4/2023 của UBND huyện Cẩm Thủy về việc đính chính Quyết định số 2662/QĐ-UBND ngày 17/11/2022 của UBND huyện Cẩm Thủy về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 cụm công nghiệp Cẩm Sơn, huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hoá; Quyết định số 2111/QĐ-UBND ngày 11/9/2023 của UBND huyện Cẩm Thủy về việc phê duyệt giá đất cụ thể phục vụ công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trong GPMB để thực hiện dự án: Cụm công nghiệp Cẩm Sơn, huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hoá.

Căn cứ Biên bản kiểm kê khối lượng bồi thường, hỗ trợ trong GPMB do Hội đồng GPMB lập và dự toán bồi thường do hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư giải phóng mặt bằng huyện Cẩm Thủy thực hiện.

Hội đồng GPMB huyện Cẩm Thủy xây dựng Phương án bồi thường, hỗ trợ trong GPMB thực hiện dự án: Cụm công nghiệp Cẩm Sơn, huyện Cẩm Thủy tại xã Cẩm Yên với các nội dung như sau:

II. MỨC ĐỘ ẢNH HƯỞNG CỦA DỰ ÁN:

1. Tổng diện tích đất thu hồi: 79217,3 m².

- Loại đất: Đất rừng sản xuất (RSX): 79271,3 m².
- Nguồn gốc đất: Đất lâm nghiệp (RSX) của các hộ gia đình, cá nhân sử dụng.
- Vị trí khu đất được xác định theo Mảnh trích đo địa chính số 01/TĐĐC-2023 được Sở Tài nguyên và Môi trường duyệt ngày 13/02/2023.

2. Tổng kinh phí thực hiện GPMB được làm tròn là: 1.930.682.000 đồng (Một tỷ chín trăm ba mươi triệu sáu trăm tám mươi hai nghìn đồng)

Trong đó:

2.1. Kinh phí bồi thường, hỗ trợ GPMB về đất là: 396.356.500 đồng
(Ba trăm chín mươi sáu triệu ba trăm năm mươi sáu nghìn năm trăm đồng).

2.2. Kinh phí bồi thường về nhà cửa- vật kiến trúc: 51.972.992 đồng
(Năm mươi một triệu chín trăm bảy mươi hai nghìn chín trăm chín mươi hai đồng)

2.3. Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về cây cối, hoa màu: 449.563.800 đồng
(Bốn trăm bốn mươi chín triệu năm trăm sáu mươi ba nghìn tám trăm đồng).

2.4. Các khoản hỗ trợ: 898.013.000 đồng
(Tám trăm chín mươi tám nghìn không trăm mười ba đồng).

2.5. Kinh phí hoạt động của Hội đồng GPMB: 89.795.315 đồng
(Tám mươi chín triệu bảy trăm chín mươi lăm nghìn ba trăm năm mươi lăm đồng)

2.6. Kinh phí dự phòng: 8.979.531 đồng
(Tám triệu chín trăm bảy mươi chín nghìn năm trăm ba mươi một đồng).

2.7. Kinh phí thuê tư vấn xác định giá đất cụ thể là: 36.000.000 đồng
(Ba mươi sáu triệu đồng).

3. Đối tượng bị ảnh hưởng: các hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất bị ảnh hưởng (có Bản áp giá dự toán chi tiết bồi thường, hỗ trợ GPMB kèm theo).

4. Nguồn kinh phí:

Kinh phí bồi thường, hỗ trợ để thực hiện GPMB được lấy từ nguồn kinh phí thực hiện dự án Xây dựng Cụm Công nghiệp Cẩm Sơn, huyện Cẩm Thủy.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN:

- Hội đồng GPMB huyện Cẩm Thủy phối hợp với UBND xã Cẩm Yên tổ chức công bố và niêm yết công khai Phương án tại trụ sở UBND xã, Nhà văn hóa thôn có liên quan (có danh sách chi tiết gửi các hộ kèm theo) để những người có liên quan được biết, tham gia ý kiến, đồng thời lập biên bản niêm yết công khai phương án (theo khoản 2, Điều 28 Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ).

- Thời gian niêm yết công khai Phương án là 20 ngày, kể từ ngày đưa ra niêm yết.

- Trong thời gian niêm yết công khai Phương án, đối tượng bị ảnh hưởng có ý kiến thắc mắc, không đồng ý với Phương án thì **có văn bản kiến nghị** gửi về UBND xã Cẩm Yên để tổng hợp báo cáo Hội đồng bồi thường, hỗ trợ GPMB huyện.

- Hết thời gian niêm yết công khai, UBND xã Cẩm Yên lập Biên bản kết thúc niêm yết, tổng hợp các ý kiến đồng ý hoặc không đồng ý (kèm theo các văn bản kiến nghị) gửi về Hội đồng bồi thường, hỗ trợ GPMB của huyện (qua Phòng Tài nguyên và Môi trường) để Hội đồng GPMB xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Trên đây là Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trong GPMB thực hiện dự án: Cụm công nghiệp Cẩm Sơn, huyện Cẩm Thủy tại xã Cẩm Yên do Hội đồng GPMB huyện Cẩm Thủy lập để công bố, niêm yết công khai theo qui định./.

Nơi nhận:

- UBND huyện Cẩm Thủy;
- Phòng TNMT;
- Phòng TC-KH;
- UBND xã Cẩm Yên;
- Lưu: HĐ GPMB.

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG GPMB



PHÓ CHỦ TỊCH UBND HUYỆN
Phạm Minh Vũ

**BẢNG TỔNG HỢP BỒI THƯỜNG GPMB DỰ ÁN CỤM CÔNG NGHIỆP CẨM SƠN, HUYỆN CẨM THỦY
TẠI XÃ CẨM YÊN**

(Kèm theo Phương án BTHT GPMB số: 09/PA-BTGPMB ngày 27 tháng 9 năm 2023 của HD BTHT GPMB huyện)

TT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Tổng tiền được nhận (đồng)	Tiền BT đất (đồng)	Tiền BT Vật Kiến trúc (đồng)	Tiền BT cây cối, hoa màu (đồng)	Tiền hỗ trợ			Ghi chú
							Tổng tiền hỗ trợ	Tiền hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Tiền hỗ trợ ổn định đời sống (đồng)	
1	2	3	4=5+6+7+8	5	6	7	8=9+10	9	10	11
1	Trương Duy Hưng	Cẩm Yên	40,125,000	8,933,000	0	7,476,000	23,716,000	17,866,000	5,850,000	
2	Trần Minh Tâm	Cẩm Yên	15,955,500	2,946,500	0	2,436,000	10,573,000	5,893,000	4,680,000	
3	Hoàng Cao Đài	Cẩm Yên	45,078,000	9,156,000	0	11,760,000	24,162,000	18,312,000	5,850,000	
4	Bùi Văn Vui	Cẩm Yên	71,874,300	15,441,500	0	18,529,800	37,903,000	30,883,000	7,020,000	
5	Lê Thị Liên	Cẩm Yên	121,098,000	27,545,000	0	36,123,000	57,430,000	55,090,000	2,340,000	
6	Nguyễn Ngọc Duyệt	Cẩm Yên	467,483,492	95,895,500	51,972,992	104,424,000	215,191,000	191,791,000	23,400,000	
7	Quách Văn Quân (GCN Quách Văn Định - đã chết)	Cẩm Yên	175,033,500	41,864,500	0	42,420,000	90,749,000	83,729,000	7,020,000	
8	Phạm Văn Tài (Bộ)	Cẩm Yên	111,771,000	27,997,000	0	23,100,000	60,674,000	55,994,000	4,680,000	
9	Nguyễn Đăng Dậu	Cẩm Yên	179,887,500	41,364,500	0	34,734,000	103,789,000	82,729,000	21,060,000	
10	Phạm Văn Thái (GCN) Phạm Văn Tích	Cẩm Yên	143,140,500	31,643,500	0	43,530,000	67,967,000	63,287,000	4,680,000	

**BẢNG TỔNG HỢP BỒI THƯỜNG GPMB DỰ ÁN CỤM CÔNG NGHIỆP CẨM SƠN, HUYỆN CẨM THỦY
TẠI XÃ CẨM YÊN**

(Kèm theo Phương án BTHT GPMB số: 09/PA-BTGPMB ngày 27 tháng 9 năm 2023 của HĐ BTHT GPMB huyện)

TT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Tổng tiền được nhận (đồng)	Tiền BT đất (đồng)	Tiền BT Vật Kiến trúc (đồng)	Tiền BT cây cối, hoa màu (đồng)	Tiền hỗ trợ			Ghi chú
							Tổng tiền hỗ trợ	Tiền hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Tiền hỗ trợ trợ ổn định đời sống (đồng)	
1	2	3	4=5+6+7+8	5	6	7	8=9+10	9	10	11
1	Trương Duy Hưng	Cẩm Yên	40,125,000	8,933,000	0	7,476,000	23,716,000	17,866,000	5,850,000	
2	Trần Minh Tâm	Cẩm Yên	15,955,500	2,946,500	0	2,436,000	10,573,000	5,893,000	4,680,000	
3	Hoàng Cao Đài	Cẩm Yên	45,078,000	9,156,000	0	11,760,000	24,162,000	18,312,000	5,850,000	
4	Bùi Văn Vui	Cẩm Yên	71,874,300	15,441,500	0	18,529,800	37,903,000	30,883,000	7,020,000	
5	Lê Thị Liên	Cẩm Yên	121,098,000	27,545,000	0	36,123,000	57,430,000	55,090,000	2,340,000	
6	Nguyễn Ngọc Duyệt	Cẩm Yên	467,483,492	95,895,500	51,972,992	104,424,000	215,191,000	191,791,000	23,400,000	
7	Quách Văn Quân (GCN Quách Văn Định - đã chết)	Cẩm Yên	175,033,500	41,864,500	0	42,420,000	90,749,000	83,729,000	7,020,000	
8	Phạm Văn Tài (Bộ)	Cẩm Yên	111,771,000	27,997,000	0	23,100,000	60,674,000	55,994,000	4,680,000	
9	Nguyễn Đăng Dâu	Cẩm Yên	179,887,500	41,364,500	0	34,734,000	103,789,000	82,729,000	21,060,000	
10	Phạm Văn Thái (GCN Phạm Văn Tích)	Cẩm Yên	143,140,500	31,643,500	0	43,530,000	67,967,000	63,287,000	4,680,000	

11	Hà Văn Tuyên (GCN Lê Thị Chiên)	Cầm Yên	142,374,500	34,006,500	0	33,335,000	75,033,000	68,013,000	7,020,000	
12	Quách Thế Anh (GCN Quách Văn Sách và Bùi Tiến Dũng)	Cầm Yên	272,890,000	58,380,000	0	90,730,000	123,780,000	116,760,000	7,020,000	
13	Bùi Thị Bình	Cầm Yên	9,195,000	1,183,000	0	966,000	7,046,000	2,366,000	4,680,000	
I	TỔNG CỘNG		1,795,906,292	396,356,500	51,972,992	449,563,800	898,013,000	792,713,000	105,300,000	
II	Kinh phí HĐ GPMB (5%*I)		89,795,315							
III	Kinh phí dự phòng (10%*II)		8,979,531							
IV	Kinh phí tư vấn xác định giá đất		36,000,000							
V	Tổng kinh phí thực hiện GPMB (I+II+III)		1,930,681,138							
	Làm tròn số		1,930,682,000							
	Bảng chữ:		Một tỷ chín trăm ba mươi triệu sáu trăm tám mươi hai nghìn đồng							

**BẢNG TỔNG HỢP BỒI THƯỜNG GPMB DỰ ÁN CỤM CÔNG NGHIỆP CẨM SON, HUYỆN CẨM THỦY
TẠI XÃ CẨM YÊN**

(Kèm theo Phương án BTHT GPMB số: 09/PA-BTGPMB ngày 27 tháng 9 năm 2023 của HD BTHT GPMB huyện)

TT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Tổng tiền được nhận (đồng)	Tiền BT đất (đồng)	Tiền BT Vật Kiến trúc (đồng)	Tiền BT cây cối, hoa màu (đồng)	Tiền hỗ trợ			Ghi chú
							Tổng tiền hỗ trợ	Tiền hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Tiền hỗ trợ ổn định đời sống (đồng)	
1	2	3	4=5+6+7+8	5	6	7	8=9+10	9	10	11
1	Trương Duy Hưng	Cẩm Yên	40,125,000	8,933,000	0	7,476,000	23,716,000	17,866,000	5,850,000	
2	Trần Minh Tâm	Cẩm Yên	15,955,500	2,946,500	0	2,436,000	10,573,000	5,893,000	4,680,000	
3	Hoàng Cao Đài	Cẩm Yên	45,078,000	9,156,000	0	11,760,000	24,162,000	18,312,000	5,850,000	
4	Bùi Văn Vui	Cẩm Yên	71,874,300	15,441,500	0	18,529,800	37,903,000	30,883,000	7,020,000	
5	Lê Thị Liên	Cẩm Yên	121,098,000	27,545,000	0	36,123,000	57,430,000	55,090,000	2,340,000	
6	Nguyễn Ngọc Duyệt	Cẩm Yên	467,483,492	95,895,500	51,972,992	104,424,000	215,191,000	191,791,000	23,400,000	
7	Quách Văn Quân (GCN Quách Văn Định - đã chết)	Cẩm Yên	175,033,500	41,864,500	0	42,420,000	90,749,000	83,729,000	7,020,000	
8	Phạm Văn Tài (Bộ)	Cẩm Yên	111,771,000	27,997,000	0	23,100,000	60,674,000	55,994,000	4,680,000	
9	Nguyễn Đăng Đậu	Cẩm Yên	179,887,500	41,364,500	0	34,734,000	103,789,000	82,729,000	21,060,000	
10	Phạm Văn Thái (GCN) Phạm Văn Tích	Cẩm Yên	143,140,500	31,643,500	0	43,530,000	67,967,000	63,287,000	4,680,000	

- Hội đồng GPMB huyện Cẩm Thủy phối hợp với UBND xã Cẩm Yên tổ chức công bố và niêm yết công khai Phương án tại trụ sở UBND xã, Nhà văn hóa thôn có liên quan (có danh sách chi tiết gửi các hộ kèm theo) để những người có liên quan được biết, tham gia ý kiến, đồng thời lập biên bản niêm yết công khai phương án (theo khoản 2, Điều 28 Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ).

- Thời gian niêm yết công khai Phương án là 20 ngày, kể từ ngày đưa ra niêm yết.

- Trong thời gian niêm yết công khai Phương án, đối tượng bị ảnh hưởng có ý kiến thắc mắc, không đồng ý với Phương án thì **có văn bản kiến nghị** gửi về UBND xã Cẩm Yên để tổng hợp báo cáo Hội đồng bồi thường, hỗ trợ GPMB huyện.

- Hết thời gian niêm yết công khai, UBND xã Cẩm Yên lập Biên bản kết thúc niêm yết, tổng hợp các ý kiến đồng ý hoặc không đồng ý (kèm theo các văn bản kiến nghị) gửi về Hội đồng bồi thường, hỗ trợ GPMB của huyện (qua Phòng Tài nguyên và Môi trường) để Hội đồng GPMB xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Trên đây là Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trong GPMB thực hiện dự án: Cụm công nghiệp Cẩm Sơn, huyện Cẩm Thủy tại xã Cẩm Yên do Hội đồng GPMB huyện Cẩm Thủy lập để công bố, niêm yết công khai theo qui định./.

Nơi nhận:

- UBND huyện Cẩm Thủy;
- Phòng TNMT;
- Phòng TC-KH;
- UBND xã Cẩm Yên;
- Lưu: HĐ GPMB.

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG GPMB



PHÓ CHỦ TỊCH UBND HUYỆN
Phạm Minh Vũ

**BẢNG TỔNG HỢP BỒI THƯỜNG GPMB DỰ ÁN CỤM CÔNG NGHIỆP CẨM SƠN, HUYỆN CẨM THỦY
TẠI XÃ CẨM YÊN**

(Kèm theo Phương án BTHT GPMB số: 09/PA-BTGPMB ngày 27 tháng 9 năm 2023 của HĐ BTHT GPMB huyện)

TT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Tổng tiền được nhận (đồng)	Tiền BT đất (đồng)	Tiền BT Vật Kiến trúc (đồng)	Tiền BT cây cối, hoa màu (đồng)	Tiền hỗ trợ			Ghi chú
							Tổng tiền hỗ trợ	Tiền hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Tiền hỗ trợ trợ ổn định đời sống (đồng)	
1	2	3	4=5+6+7+8	5	6	7	8=9+10	9	10	11
1	Trương Duy Hưng	Cẩm Yên	40,125,000	8,933,000	0	7,476,000	23,716,000	17,866,000	5,850,000	
2	Trần Minh Tâm	Cẩm Yên	15,955,500	2,946,500	0	2,436,000	10,573,000	5,893,000	4,680,000	
3	Hoàng Cao Đài	Cẩm Yên	45,078,000	9,156,000	0	11,760,000	24,162,000	18,312,000	5,850,000	
4	Bùi Văn Vui	Cẩm Yên	71,874,300	15,441,500	0	18,529,800	37,903,000	30,883,000	7,020,000	
5	Lê Thị Liên	Cẩm Yên	121,098,000	27,545,000	0	36,123,000	57,430,000	55,090,000	2,340,000	
6	Nguyễn Ngọc Duyệt	Cẩm Yên	467,483,492	95,895,500	51,972,992	104,424,000	215,191,000	191,791,000	23,400,000	
7	Quách Văn Quân (GCN Quách Văn Định - đã chết)	Cẩm Yên	175,033,500	41,864,500	0	42,420,000	90,749,000	83,729,000	7,020,000	
8	Phạm Văn Tài (Bố)	Cẩm Yên	111,771,000	27,997,000	0	23,100,000	60,674,000	55,994,000	4,680,000	
9	Nguyễn Đăng Đậu	Cẩm Yên	179,887,500	41,364,500	0	34,734,000	103,789,000	82,729,000	21,060,000	
10	Phạm Văn Thái (GCN) Phạm Văn Tích	Cẩm Yên	143,140,500	31,643,500	0	43,530,000	67,967,000	63,287,000	4,680,000	

11	Hà Văn Tuyên (GCN Lê Thị Chiên)	Cầm Yên	142,374,500	34,006,500	0	33,335,000	75,033,000	68,013,000	7,020,000	
12	Quách Thế Anh (GCN Quách Văn Sách và Bùi Tiến Dũng)	Cầm Yên	272,890,000	58,380,000	0	90,730,000	123,780,000	116,760,000	7,020,000	
13	Bùi Thị Bình	Cầm Yên	9,195,000	1,183,000	0	966,000	7,046,000	2,366,000	4,680,000	
I	TỔNG CỘNG		1,795,906,292	396,356,500	51,972,992	449,563,800	898,013,000	792,713,000	105,300,000	
II	Kinh phí HĐ GPMB (5%*I)		89,795,315							
III	Kinh phí dự phòng (10%*II)		8,979,531							
IV	Kinh phí tư vấn xác định giá đất		36,000,000							
V	Tổng kinh phí thực hiện GPMB (I+II+III)		1,930,681,138							
	Làm tròn số		1,930,682,000							
	Bằng chữ:		Một tỷ chín trăm ba mươi triệu sáu trăm tám mươi hai nghìn đồng							

**BẢNG TỔNG HỢP BỒI THƯỜNG GPMB DỰ ÁN CỤM CÔNG NGHIỆP CẨM SƠN, HUYỆN CẨM THỦY
TẠI XÃ CẨM YÊN**

(Kèm theo Phương án BTHT GPMB số: 09/PA-BTGPMB ngày 27 tháng 9 năm 2023 của HĐ BTHT GPMB huyện)

TT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Tổng tiền được nhận (đồng)	Tiền BT đất (đồng)	Tiền BT Vật Kiến trúc (đồng)	Tiền BT cây cối, hoa màu (đồng)	Tiền hỗ trợ			Ghi chú
							Tổng tiền hỗ trợ	Tiền hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Tiền hỗ trợ ổn định đời sống (đồng)	
1	2	3	4=5+6+7+8	5	6	7	8=9+10	9	10	11
1	Trương Duy Hưng	Cẩm Yên	40,125,000	8,933,000	0	7,476,000	23,716,000	17,866,000	5,850,000	
2	Trần Minh Tâm	Cẩm Yên	15,955,500	2,946,500	0	2,436,000	10,573,000	5,893,000	4,680,000	
3	Hoàng Cao Đài	Cẩm Yên	45,078,000	9,156,000	0	11,760,000	24,162,000	18,312,000	5,850,000	
4	Bùi Văn Vui	Cẩm Yên	71,874,300	15,441,500	0	18,529,800	37,903,000	30,883,000	7,020,000	
5	Lê Thị Liên	Cẩm Yên	121,098,000	27,545,000	0	36,123,000	57,430,000	55,090,000	2,340,000	
6	Nguyễn Ngọc Duyệt	Cẩm Yên	467,483,492	95,895,500	51,972,992	104,424,000	215,191,000	191,791,000	23,400,000	
7	Quách Văn Quân (GCN Quách Văn Định - đã chết)	Cẩm Yên	175,033,500	41,864,500	0	42,420,000	90,749,000	83,729,000	7,020,000	
8	Phạm Văn Tài (BỘ)	Cẩm Yên	111,771,000	27,997,000	0	23,100,000	60,674,000	55,994,000	4,680,000	
9	Nguyễn Đăng Đậu	Cẩm Yên	179,887,500	41,364,500	0	34,734,000	103,789,000	82,729,000	21,060,000	
10	Phạm Văn Thái (GCN Phạm Văn Tích)	Cẩm Yên	143,140,500	31,643,500	0	43,530,000	67,967,000	63,287,000	4,680,000	

11	Hà Văn Tuyên (GCN Lê Thị Chiên)	Cầm Yên	142,374,500	34,006,500	0	33,335,000	75,033,000	68,013,000	7,020,000	
12	Quách Thế Anh (GCN Quách Văn Sách và Bùi Tiến Dũng)	Cầm Yên	272,890,000	58,380,000	0	90,730,000	123,780,000	116,760,000	7,020,000	
13	Bùi Thị Bình	Cầm Yên	9,195,000	1,183,000	0	966,000	7,046,000	2,366,000	4,680,000	
I	TỔNG CỘNG									
II	Kinh phí HĐ GPMB (5%*I)		1,795,906,292	396,356,500	51,972,992	449,563,800	898,013,000	792,713,000	105,300,000	
III	Kinh phí dự phòng (10%*II)		89,795,315							
IV	Kinh phí tư vấn xác định giá đất		8,979,531							
V	Tổng kinh phí thực hiện GPMB (I+II+III)		36,000,000							
	Làm tròn số		1,930,681,138							
	Bằng chữ:		1,930,682,000							
			Một tỷ chín trăm ba mươi triệu sáu trăm tám mươi hai nghìn đồng							

BẢN ÁP GIÁ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB

Chủ hộ Trương Duy Hưng

Địa chỉ: Thôn: Yên Ruộng - Xã: Cẩm Yên,

- Huyện: Cẩm Thủy

1

(Niêm yết Công khai trong thời gian 20 ngày để hộ gia đình kiểm tra, đóng góp ý kiến)

Họ và tên chủ hộ	TT/ No.	Mô tả hạng mục	Đơn vị	Vị Trí/Loại	Khối lượng	Đơn giá	Tỷ lệ (hệ số)	Thành tiền
Trương Duy Hưng (thửa 79 ,tờ 01)	I	Bồi thường, hỗ trợ về Đất đai						
	1	Bồi thường đất trồng rừng sản xuất (RSX)	m2	1	1,786.6			8,933,000
					1,786.6	5,000	1	8,933,000
	II	Nhà cửa công trình khác						
	III	Cây cối, hoa màu						0
	1	Keo	ha	Trên 2 năm	0.178	42,000,000		7,476,000
								7,476,000
	IV	Các khoản hỗ trợ khác						0
1		Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm bằng tiền bằng 2 lần giá đất nông nghiệp cùng loại theo quy định tại Điều 20 Quyết định số 16/2023/QĐ-UBND ngày 20/4/2023.	m2	1	1,786.6	5,000	2	23,716,000
								17,866,000
7.4	2	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất khi Nhà nước thu hồi DT đất nông nghiệp đang sử dụng theo Điều 19, 24 Quyết định số 16/2023/QĐ-UBND ngày 20/4/2023		5	30.0	13,000	3	5,850,000
		Tổng (I+II+III+IV)						40,125,000

45/44K 341-1

BẢN ÁP GIÁ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB

Chủ hộ Trần Minh Tâm

Địa chỉ: Thôn: Yên Ruộng - Xã: Cẩm Yên - Huyện: Cẩm Thủy

(Niêm yết Công khai trong thời gian 20 ngày để hộ gia đình kiểm tra, đóng góp ý kiến)

2

Họ và tên chủ hộ	TT/ No.	Mô tả hạng mục	Đơn vị	Vị Trí/Loại	Khối lượng	Đơn giá	Tỷ lệ (hệ số)	Thành tiền
Trần Minh Tâm (thửa 14, tờ 01)	I	Bồi thường, hỗ trợ về Đất đai						
	1	Bồi thường đất trồng rừng sản xuất (RSX)	m2	1	589.3	5,000	1	2,946,500
								2,946,500
	II	Nhà cửa công trình khác						0
	III	Cây cối, hoa màu						
	1	Keo	ha	1 năm	0.058	42,000,000		2,436,000
	IV	Các khoản hỗ trợ khác						
	1	Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm bằng tiền bằng 2 lần giá đất nông nghiệp cùng loại theo quy định tại Điều 20 Quyết định số 16/2023/QĐ-UBND ngày 20/4/2023.	m2	1	589.3	5,000	2	5,893,000
	2	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất khi Nhà nước thu hồi DT đất nông nghiệp đang sử dụng theo Điều 19, 24 Quyết định số 16/2023/QĐ-UBND ngày 20/4/2023		4	30.0	13,000	3	4,680,000
5.66								
		Tổng (I+II+III+IV)						15,955,500

Bảng chữ/ In words:

#NAME?

100/2023/UBND

BẢN ÁP GIÁ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB

Chủ hộ Hoàng Cao Đài

Địa chỉ: Thôn: Yên Ruộng - Xã: Cẩm Yên - Huyện: Cẩm Thủy

(Niêm yết Công khai trong thời gian 20 ngày để hộ gia đình kiểm tra, đóng góp ý kiến)

Họ và tên chủ hộ	T/TT/ No.	Mô tả hạng mục	Đơn vị	Vị Trí/Loại	Khối lượng	Đơn giá	Tỷ lệ (hệ số)	Thành tiền
Hoàng Cao Đài (thửa 20 ,tờ 01)	I	Bồi thường, hỗ trợ về Đất đai			1,831.2			9,156,000
	1	Bồi thường đất trồng rừng sản xuất (RSX)	m2	1	1,831.2	5,000	1	9,156,000
	II	Nhà cửa công trình khác						0
	III	Cây cối, hoa mẫu						11,760,000
	1	Ngô	m2	B	1,800	6,000		10,800,000
	2	Keo	cây	D = 15	12	80,000		960,000
	3							0
								0
								0
	IV	Các khoản hỗ trợ khác						24,162,000
	1	Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm bằng tiền bằng 2 lần giá đất nông nghiệp cùng loại theo quy định tại Điều 20 Quyết định số 16/2023/QĐ-UBND ngày 20/4/2023.	m2	1	1,831.2	5,000	2	18,312,000
9.41	2	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất khi Nhà nước thu hồi DT đất nông nghiệp đang sử dụng theo Điều 19, 24 Quyết định số 16/2023/QĐ-UBND ngày 20/4/2023		5	30.0	13,000	3	5,850,000
		Tổng (I+II+III+IV)						45,078,000

Bảng chữ/ In words:

#NAME?

Handwritten signature in red ink.

BẢN ÁP GIÁ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB

Chủ hộ Bùi Văn Vui

Địa chỉ: Thôn: Yên Ruộng - Xã: Cẩm Yên - Huyện: Cẩm Thủy

(Niêm yết Công khai trong thời gian 20 ngày để hộ gia đình kiểm tra, đóng góp ý kiến)

Họ và tên chủ hộ	TT/ No.	Mô tả hạng mục	Đơn vị	Vị Trí/Loại	Khối lượng	Đơn giá	Tỷ lệ (hệ số)	Thành tiền
Bùi Văn Vui (thửa 26, tờ 01)	I	Bồi thường, hỗ trợ về Đất đai			3,088.3			15,441,500
	1	Bồi thường đất trồng rừng sản xuất (RSX)	m2	1	3,088.3	5,000	1	15,441,500
								0
II		Nhà cửa công trình khác						
								18,529,800
								18,529,800
								0
III	1	Cây cối, hoa mẫu	m2		3,088.3	6,000		0
	2							0
	3							0
								0
IV		Các khoản hỗ trợ khác						37,903,000
	1	Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm bằng tiền bằng 2 lần giá đất nông nghiệp cùng loại theo quy định tại Điều 20 Quyết định số 16/2023/QĐ-UBND ngày 20/4/2023.	m2	1	3,088.3	5,000	2	30,883,000
	2	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất khi Nhà nước thu hồi DT đất nông nghiệp đang sử dụng theo Điều 19, 24 Quyết định số 16/2023/QĐ-UBND ngày 20/4/2023		6	30.0	13,000	3	7,020,000
								71,874,300
		Tổng (I+II+III+IV)						

#NAME?

Bảng chữ/ In words:

BẢN ÁP GIÁ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB

Chủ hộ Lê Thị Liên

Địa chỉ: Thôn: Yên Ruộng - Xã: Cẩm Yên - Huyện: Cẩm Thủy

(Niêm yết Công khai trong thời gian 20 ngày để hộ gia đình kiểm tra, đóng góp ý kiến)

Họ và tên chủ hộ	TT/ No.	Mô tả hạng mục	Đơn vị	Vị Trí/Loại	Khối lượng	Đơn giá	Tỷ lệ (hệ số)	Thành tiền
Lê Thị Liên (thửa 31, tờ 01)	I	Bồi thường, hỗ trợ về Đất đai						
	1	Bồi thường đất trồng rừng sản xuất (RSX)	m2	1	5,509.0	5,000	1	27,545,000
	II	Nhà cửa công trình khác						0
	III	Cây cối, hoa màu						36,123,000
	1	Keo	ha	3 - 5 năm	0.55	65,000,000		35,750,000
	2	Nhãn	Cây	D	1	373,000		373,000
	3							0
								0
								0
	IV	Các khoản hỗ trợ khác						57,430,000
	1	Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm bằng tiền bằng 2 lần giá đất nông nghiệp cùng loại theo quy định tại Điều 20 Quyết định số 16/2023/QĐ-UBND ngày 20/4/2023.	m2	1	5,509.0	5,000	2	55,090,000
16.39	2	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất khi Nhà nước thu hồi DT đất nông nghiệp đang sử dụng theo Điều 19, 24 Quyết định số 16/2023/QĐ-UBND ngày 20/4/2023		2	30.0	13,000	3	2,340,000
		Tổng (I+II+III+IV)						121,098,000

Bằng chữ/ In words:

#NAME?

BẢN ÁP GIÁ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB

Chủ hộ Nguyễn Ngọc Duyệt

Địa chỉ: Thôn: Yên Ruộng - Xã: Cẩm Yên - Huyện: Cẩm Thủy

(Niêm yết Công khai trong thời gian 20 ngày để hộ gia đình kiểm tra, đóng góp ý kiến)

Họ và tên chủ hộ	TT/ No.	Mô tả hạng mục	Đơn vị	Vị Trí/Loại	Khối lượng	Đơn giá	Tỷ lệ (hệ số)	Thành tiền
Nguyễn Ngọc Duyệt (thửa 41, tờ 01)	I	Bồi thường, hỗ trợ về Đất đai						
	1	Bồi thường đất trồng rừng sản xuất (RSX)	m2	1	19,179.1	5,000	1	95,895,500
								95,895,500
	II	Nhà cửa công trình khác						51,972,992
	1	Nhà chòi trông coi xây gạch vỏ dày 115, trát vữa, xà kèo luồng, nền bê tông, mái ngói, không có điện chiếu sáng, cao 2,9m	m2		32.76	1,415,000	0.96	44,501,184
		- Giảm trừ chênh lệch chiều cao nhà so với chiều cao tiêu chuẩn 3,6m	m2		32.76	-210,000		-6,879,600
		- Giảm trừ không quét vôi ve	m2		32.76	-10,500		-343,980
		- Bạc tam cấp	m2		1.26	1,005,000		1,261,778
	2	Lều không có tường xây xung quanh, nền bê tông, mái Fiprôciment	m2		53.41	181,000		9,667,210
	3	Lều không có tường xây xung quanh, nền đất, mái Fiprôciment	m2		35.20	181,000		6,371,200
		- Giảm trừ nền đất	m2		35.20	-74,000		-2,604,800
	III	Cây cối, hoa màu						104,424,000
	1	Luồng	Cây		340	15,000		5,100,000
	2	Vải	Cây	D	4	373,000		1,492,000
	3	Dổi	Cây	D	4	120,000		480,000
	4	Tre	Bụi	B	10	10,000		100,000
	5	Xoài	Cây	D	1	400,000		400,000
	6	Lộc vùng	Cây	D = 45 cm	1	638,000		638,000
	7	Mận	Cây	D	1	120,000		120,000

8	Bưởi	Cây	D	1	420,000	420,000
9	Đào	Cây	C	1	90,000	90,000
10	Sưa	Cây	D = 5 cm	1	65,000	65,000
11	Chanh	Cây	D	2	320,000	640,000
12	Chanh	Cây	A	4	25,000	100,000
13	Na	Cây	C	1	99,000	99,000
14	Đu đủ	Cây	B	3	15,000	45,000
15	Nhót	Cây	D	1	180,000	180,000
16	Chuối	Cây	A	10	10,000	100,000
17	Keo	Cây	D = 30 cm	2	200,000	400,000
18	Rau màu các loại	m2	B	50	13,000	650,000
19	Ngô	m2	B	5,000	6,000	30,000,000
20	Keo	ha	2 - 3 năm	1.3	42,000,000	54,600,000
21	Mít	Cây	D	2	700,000	1,400,000
22	Lát	Cây	D = 40 cm	1	400,000	400,000
23	Xoan	Cây	D = 25 cm	2	165,000	330,000
24	Lát	Cây	D = 15 cm	15	130,000	1,950,000
25	Cây Ngủ Hương (Láy gỗ)	Cây	D = 25 cm	2	165,000	330,000
26	Lát	Cây	D = 25 cm	3	260,000	780,000
27	Xoan	Cây	D = 10 cm	10	95,000	950,000
28	Keo	Cây	D = 80 cm	1	350,000	350,000
29	Keo	Cây	D = 50 cm	1	350,000	350,000
30	Nhãn	Cây	D	5	373,000	1,865,000
IV	Các khoản hỗ trợ khác					215,191,000

		Hồ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm bằng tiền bằng 2 lần giá đất nông nghiệp cùng loại theo quy định tại Điều 20 Quyết định số 16/2023/QĐ-UBND ngày 20/4/2023.	m2	1	19,179.1	5,000	2	191,791,000
94.04	2	Hồ trợ ổn định đời sống và sản xuất khi Nhà nước thu hồi DT đất nông nghiệp đang sử dụng theo Điều 19, 24 Quyết định số 16/2023/QĐ-UBND ngày 20/4/2023		5	30.0	13,000	12	23,400,000
		Tổng (I+II+III+IV)						467,483,492

BẢN ÁP GIÁ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB

Chủ hộ Quách Văn Quân (GCN Quách Văn Định - đã chết)

Địa chỉ: Thôn: Yên Ruộng - Xã: Cẩm Yên - Huyện: Cẩm Thủy

(Niêm yết Công khai trong thời gian 20 ngày để hộ gia đình kiểm tra, đóng góp ý kiến)

Họ và tên chủ hộ	TT/ No.	Mô tả hạng mục	Đơn vị	Vị Trí/Loại	Khối lượng	Đơn giá	Tỷ lệ (hệ số)	Thành tiền
Quách Văn Quân (GCN Quách Văn (thửa 48, tờ 01)	I	Bồi thường, hỗ trợ về Đất đai						
	1	Bồi thường đất trồng rừng sản xuất (RSX)	m2	1	8,372.9	5,000	1	41,864,500
								41,864,500
	II	Nhà cửa công trình khác						0
	III	Cây cối, hoa mẫu						42,420,000
	1	Luồng	Cây		320	15,000		4,800,000
	2	Ngô	m2		2,000	6,000		12,000,000
	3	Keo	ha	1 - 2 năm	0.61	42,000,000		25,620,000
								0
								0
	IV	Các khoản hỗ trợ khác						90,749,000
	1	Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm bằng tiền bằng 2 lần giá đất nông nghiệp cùng loại theo quy định tại Điều 20 Quyết định số 16/2023/QĐ-UBND ngày 20/4/2023.	m2	1	8,372.9	5,000	2	83,729,000
	2	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất khi Nhà nước thu hồi DT đất nông nghiệp đang sử dụng theo Điều 19, 24 Quyết định số 16/2023/QĐ-UBND ngày 20/4/2023		3	30.0	13,000	6	7,020,000
65.9								
		Tổng (I+II+III+IV)						175,033,500

Bằng chữ/ In words:

#NAME?

BẢN ÁP GIÁ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB

Chủ hộ Phạm Văn Tài (Bộ)

Địa chỉ: Thôn: Yên Ruộng - Xã: Cẩm Yên - Huyện: Cẩm Thủy

(Niêm yết Công khai trong thời gian 20 ngày để hộ gia đình kiểm tra, đóng góp ý kiến)

Họ và tên chủ hộ	TT/ No.	Mô tả hạng mục	Đơn vị	Vị Trí/ Loại/ Khẩu	Khối lượng	Đơn giá	Tỷ lệ (hệ số)/Tháng	Thành tiền
Phạm Văn Tài (Bộ) (thửa 55 ,tờ 01)	I	Bồi thường, hỗ trợ về Đất đai						
	1	Bồi thường đất trồng rừng sản xuất (RSX)	m2	1		5,599.4	1	27,997,000
						5,599.4		27,997,000
	II	Nhà cửa công trình khác						0
	III	Cây cối, hoa màu						23,100,000
	1	Keo	ha	2 - 3 năm		0.55		23,100,000
	2							0
	3							0
								0
								0
	IV	Các khoản hỗ trợ khác						60,674,000
	1	Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm bằng tiền bằng 2 lần giá đất nông nghiệp cùng loại theo quy định tại Điều 20 Quyết định số 16/2023/QĐ-UBND ngày 20/4/2023.	m2	1		5,599.4	2	55,994,000
23.84	2	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất khi Nhà nước thu hồi DT đất nông nghiệp đang sử dụng theo Điều 19, 24 Quyết định số 16/2023/QĐ-UBND ngày 20/4/2023		4		30.0	3	4,680,000
		Tổng (I+II+III+IV)						111,771,000

BẢN ÁP GIÁ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB

Chủ hộ Nguyễn Đăng Dậu

Địa chỉ: Thôn: Yên Ruộng - Xã: Cẩm Yên - Huyện: Cẩm Thủy

(Niêm yết Công khai trong thời gian 20 ngày để hộ gia đình kiểm tra, đóng góp ý kiến)

Họ và tên chủ hộ	TT/ No.	Mô tả hạng mục	Đơn vị	Vị Trí/Loại	Khối lượng	Đơn giá	Tỷ lệ (hệ số)	Thành tiền
Nguyễn Đăng Dậu (thửa 63, tờ 01) (thửa 63, tờ 01)	I	Bồi thường, hỗ trợ về Đất đai						41,364,500
	1	Bồi thường đất trồng rừng sản xuất (RSX)	m2	1	8,272.9	5,000	1	41,187,500
	2	Bồi thường đất trồng rừng sản xuất (RSX) Ngoài mốc	m2	1	35.4	5,000	1	177,000
								0
	II	Nhà cửa công trình khác						
	III	Cây cối, hoa màu						34,734,000
	1	Keo	ha	2 năm	0.827	42,000,000		34,734,000
	IV	Các khoản hỗ trợ khác						103,789,000
	1	Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm bằng tiền bằng 2 lần giá đất nông nghiệp cùng loại theo quy định tại Điều 20 Quyết định số 16/2023/QĐ-UBND ngày 20/4/2023.	m2	1	8,237.5	5,000	2	82,375,000
	2	Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm bằng tiền bằng 2 lần giá đất nông nghiệp cùng loại theo quy định tại Điều 20 Quyết định số 16/2023/QĐ-UBND ngày 20/4/2023.	m2	1	35.4	5,000	2	354,000
62.47	3	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất khi Nhà nước thu hồi DT đất nông nghiệp đang sử dụng theo Điều 19, 24 Quyết định số 16/2023/QĐ-UBND ngày 20/4/2023		9	30.0	13,000	6	21,060,000
		Tổng (I+II+III+IV)						179,887,500

BẢN ÁP GIÁ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB

Chủ hộ Phạm Văn Thái (GCN Phạm Văn Tích)

Địa chỉ: Thôn: Yên Ruộng - Xã: Cẩm Yên - Huyện: Cẩm Thủy

(Niêm yết Công khai trong thời gian 20 ngày để hộ gia đình kiểm tra, đóng góp ý kiến)

Họ và tên chủ hộ	TT/ No.	Mô tả hạng mục	Đơn vị	Vị Trí/L loại	Khối lượng	Đơn giá	Tỷ lệ (hệ số)	Thành tiền
Phạm Văn Thái (GCN Phạm Văn (thửa 64, tờ 01)	I	Bồi thường, hỗ trợ về Đất đai						
	1	Bồi thường đất trồng rừng sản xuất (RSX)	m2	1	6,328.7	5,000	1	31,643,500
								31,643,500
	II	Nhà cửa công trình khác						0
	III	Cây cối, hoa mẫu						43,530,000
	1	Luồng	Cây		100	15,000		1,500,000
	2	Keo	ha	4 - 5 năm	0.632	65,000,000		41,080,000
	3	Xoan	Cây	D = 10 cm	10	95,000		950,000
								0
								0
	IV	Các khoản hỗ trợ khác						67,967,000
	1	Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm bằng tiền bằng 2 lần giá đất nông nghiệp cùng loại theo quy định tại Điều 20 Quyết định số 16/2023/QĐ-UBND ngày 20/4/2023.	m2	1	6,328.7	5,000	2	63,287,000
22.03	2	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất khi Nhà nước thu hồi DT đất nông nghiệp đang sử dụng theo Điều 19, 24 Quyết định số 16/2023/QĐ-UBND ngày 20/4/2023		4	30.0	13,000	3	4,680,000
		Tổng (I+II+III+IV)						143,140,500

Bằng chữ/ In words:

#NAME?

BẢN ÁP GIÁ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB

Chủ hộ Hà Văn Tuyên (GCN Lê Thị Chiên)

Địa chỉ: Thôn: Yên Ruộng - Xã: Cẩm Yên - Huyện: Cẩm Thủy

11

(Niêm yết Công khai trong thời gian 20 ngày để hộ gia đình kiểm tra, đóng góp ý kiến)

Họ và tên chủ hộ	TT/ No.	Mô tả hạng mục	Đơn vị	Vị Trí/Loại	Khối lượng	Đơn giá	Tỷ lệ (hệ số)	Thành tiền
Hà Văn Tuyên (GCN Lê Thị Chiên) (thửa 69, tờ 01) (thửa 69, tờ 01)	I	Bồi thường, hỗ trợ về Đất đai						
	1	Bồi thường đất trồng rừng sản xuất (RSX)	m2	1	6,801.3	5,000	1	34,006,500
	2	Bồi thường đất trồng rừng sản xuất (RSX) ngoài mố	m2	1	21.6	5,000	1	33,898,500
								108,000
	II	Nhà cửa công trình khác						0
	III	Cây cối, hoa màu						33,335,000
	1	Lát	Cây	D = 15 cm	19	130,000		2,470,000
	2	Xoan	Cây	D = 30 cm	3	165,000		495,000
	3	Xoan	Cây	D = 15 cm	3	130,000		390,000
	4	Xà cừ	Cây	D = 15 cm	1	200,000		200,000
	5	Sấu	Cây	D	1	180,000		180,000
	6	Keo	Cây	D = 20 cm	10	80,000		800,000
	7	Keo	ha	3 năm	0.675	42,000,000		28,350,000
	8	Ồi	Cây	C	5	90,000		450,000
								0
								0
	IV	Các khoản hỗ trợ khác						75,033,000
	1	Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm bằng tiền bằng 2 lần giá đất nông nghiệp cùng loại theo quy định tại Điều 20 Quyết định số 16/2023/QĐ-UBND ngày 20/4/2023.	m2	1	6,779.7	5,000	2	67,797,000

	2	Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm bằng tiền bằng 2 lần giá đất nông nghiệp cùng loại theo quy định tại Điều 20 Quyết định số 16/2023/QĐ-UBND ngày 20/4/2023.	m2	1	21.6	5,000	2	216,000
13.69	3	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất khi Nhà nước thu hồi DT đất nông nghiệp đang sử dụng theo Điều 19, 24 Quyết định số 16/2023/QĐ-UBND ngày 20/4/2023	khẩu	6	30.0	13,000	3	7,020,000
		Tổng (I+II+III+IV)						142,374,500

Chủ hộ Quách Thế Anh (GCN Quách Văn Sách và Bùi Tiến Dũng)

Địa chỉ: Thôn: Yên Ruộng - Xã: Cẩm Yên - Huyện: Cẩm Thủy

(Niêm yết Công khai trong thời gian 20 ngày để hộ gia đình kiểm tra, đóng góp ý kiến)

Họ và tên chủ hộ	TT/ No.	Mô tả hạng mục	Đơn vị	Vị Trí/Loại	Khối lượng	Đơn giá	Tỷ lệ (hệ số)	Thành tiền
Quách Thế Anh (GCN Quách Văn Sách và Bùi (thừa 76 (1) ,tờ 01 GCN Bùi Tiến Dũng (thừa 76 (2) ,tờ 01 GCN Quách Văn Sách	I	Bồi thường, hỗ trợ về Đất đai			11,676.0			58,380,000
	1	Bồi thường đất trồng rừng sản xuất (RSX)	m2	1	9,657.2	5,000	1	48,286,000
	2	Bồi thường đất trồng rừng sản xuất (RSX)	m2	1	2,018.8	5,000	1	10,094,000
	II	Nhà cửa công trình khác						0
	III	Cây cối, hoa mẫu						90,730,000
	1	Luồng	Cây		1,230	15,000		18,450,000
	2	Lát	Cây	D = 30 cm	28	260,000		7,280,000
	3	Keo	ha	4 - 5 năm	1.0	65,000,000		65,000,000
								0
								0
	IV	Các khoản hỗ trợ khác						123,780,000
	1	Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm bằng tiền bằng 2 lần giá đất nông nghiệp cùng loại theo quy định tại Điều 20 Quyết định số 16/2023/QĐ-UBND ngày 20/4/2023.	m2	1	11,676.0	5,000	2	116,760,000
23.4	2	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất khi Nhà nước thu hồi DT đất nông nghiệp đang sử dụng theo Điều 19, 24 Quyết định số 16/2023/QĐ-UBND ngày 20/4/2023		6	30.0	13,000	3	7,020,000
		Tổng (I+II+III+IV)						272,890,000

BẢN ÁP GIÁ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB

Chủ hộ Bùi Thị Bình

Địa chỉ: Thôn: Yên Ruộng - Xã: Cẩm Yên - Huyện: Cẩm Thủy

(Niêm yết Công khai trong thời gian 20 ngày để hộ gia đình kiểm tra, đóng góp ý kiến)

13

Họ và tên chủ hộ	TT/ No.	Mô tả hạng mục	Đơn vị	Vị Trí/Loại	Khối lượng	Đơn giá	Tỷ lệ (hệ số)	Thành tiền
Bùi Thị Bình (thửa 86, tờ 01)	I	Bồi thường, hỗ trợ về Đất đai						
	1	Bồi thường đất trồng rừng sản xuất (RSX)	m2	1	236.6	5,000	1	1,183,000
								1,183,000
	II	Nhà cửa công trình khác						0
	III	Cây cối, hoa mẫu						966,000
	1	Keo	ha	2 năm	0.023	42,000,000		966,000
	2							0
	3							0
								0
	IV	Các khoản hỗ trợ khác						7,046,000
	1	Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm bằng tiền bằng 2 lần giá đất nông nghiệp cùng loại theo quy định tại Điều 20 Quyết định số 16/2023/QĐ-UBND ngày 20/4/2023.	m2	1	236.6	5,000	2	2,366,000
4.16	2	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất khi Nhà nước thu hồi DT đất nông nghiệp đang sử dụng theo Điều 19, 24 Quyết định số 16/2023/QĐ-UBND ngày 20/4/2023		4	30.0	13,000	3	4,680,000
		Tổng (I+II+III+IV)						9,195,000

Bằng chữ/ In words:

#NAME?

